

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 599/2023/DS-PT
Ngày: 23-5-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền
Bà Phạm Thị Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tiên- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 23 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 727/2022/DS-ST ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 89/2022/QĐ-SCBSBA ngày 29/12/2022 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1364/2023/QĐPT-DS ngày 30/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 5158/2023/QĐPT-DS ngày 27/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1954

Địa chỉ: 131A đường Q – E, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Phương T – Văn phòng Luật sư Phương T – Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Đỗ Chơn Y, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số 19/3 đường U, tổ I, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn L - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1955

Địa chỉ: 131A đường Q – E, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955

Địa chỉ: ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Trần Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Tuấn L - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*

1/Bà Nguyễn Thị Thanh O, sinh năm 1982

Địa chỉ: 131A đường Q – E, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Ông Phan Văn L, sinh năm 1966

Địa chỉ: 45/6, tổ 5, ấp M, xã H, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1957

Địa chỉ: 13/1 đường U, tổ 2, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số 13 đường U, tổ 2, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N là nguyên đơn.

(Ông N, luật sư T, luật sư T có mặt, ông Y, bà T, bà O có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N, ông L, ông K, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2006 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Ông Nguyễn Văn N là nguyên đơn trình bày: Ngày 26/5/2005, ông cho ông Đỗ Chơn Y mượn số tiền 308.850.000 đồng, ông Y có viết giấy mượn tiền tại nhà ông, ông giao cho ông Y một lần số tiền 308.850.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng, thời hạn trả vốn và lãi là 03 tháng. Nguồn gốc của số tiền 308.850.000 đồng là ông N đi vay của ông Trần Văn G ở huyện C với lãi suất 5%/tháng và ông đã hoàn trả cho ông G số tiền trên vào ngày 30/8/2005. Đến hạn nhưng ông Y không trả cho ông bất cứ khoản tiền nào. Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/5/2006, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Y, bà T trả lại cho ông số tiền vốn nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N yêu cầu vợ chồng ông Y trả lại cho ông số tiền gốc là 308.850.000 đồng và tiền lãi trong hạn, quá hạn theo lãi suất ngân hàng nhà nước quy định từ ngày 26/5/2005 cho đến nay.

Bị đơn là ông Đỗ Chơn Y trình bày: Ông thừa nhận ông có vay tiền nhiều lần của ông N, tổng cộng số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, cụ thể: Ngày 10/8/2001, mượn 2.000.000 đồng, ngày 20/8/2001, mượn 3.000.000

đồng, ngày 27/10/2001, mượn 5.000.000 đồng, ngày 09/01/2002, mượn 2.000.000 đồng, ngày 27/11/2002, mượn 3.000.000 đồng. Việc mượn số tiền 15.000.000 đồng nói trên, hai bên không có làm giấy tờ, cứ số tiền vốn 1.000.000 đồng, mỗi tháng đóng tiền lãi là 150.000 đồng. Ông đóng đủ lãi hàng tháng cho đến ngày 10/8/2002 thì ông không còn khả năng trả lãi cho ông N nữa. Tháng 01/2003 ông N tính tiền lãi thành 60.000.000 đồng và ông đã trả cho ông N thêm 06 tháng tiền lãi mỗi tháng là 9.000.000 đồng, tổng cộng là 54.000.000 đồng. Do ông không còn khả năng trả lãi tiếp nên ông N đã tính tiền lãi đến thời điểm năm 2003 là 138.000.000 đồng. Sau đó, ông đã trả cho ông N số tiền vốn gốc 15.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến ngày 26/5/2005 ông N tính tổng cộng tiền gốc và lãi thành 308.850.000 đồng. Ngày 26/5/2005 khi ông đang làm đồng ruộng thì ông N đến yêu cầu ông viết và ký giấy nợ trong thời điểm cha của ông đang lâm bệnh nặng, do sợ ảnh hưởng đến cha nên ông viết và ký theo yêu cầu của ông N chứ thực sự ông không mượn ông N số tiền 308.850.000 đồng. Lúc ông viết giấy nợ còn có ông là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn L chứng kiến.

Nay ông N kiện đòi vợ chồng ông số tiền 308.850.000 đồng, ông không đồng ý, ông thừa nhận chỉ mượn ông N số tiền 15.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho ông N số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định nhà nước từ lúc vay cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N trình bày: Bà là vợ của ông N, bà xác định số tiền ông N cho ông Y vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà thống nhất với lời trình bày của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Y, bà khẳng định vợ chồng bà không có vay của ông N số tiền nợ như ông N trình bày. Bà hoàn toàn không biết việc vay tiền của chồng bà. Bà xác định không liên quan và không chịu trách nhiệm gì đối với số tiền này. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người làm chứng ông Trần Văn G trình bày: Tại bản tự khai ngày 15/9/2006, ông G trình bày ông cho ông N vay số tiền 308.850.000 đồng và ông N đã thanh toán đủ cho ông vào tháng 8/2005. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải- đối chất ngày 17/11/2011 ông G khai: Ông chưa hề cho ông N vay 308.850.000 đồng để ông N cho vay lại, thực tế ông chỉ cho ông N vay khoảng 3- 4 lần, mỗi lần khoảng 10.000.000 đồng và ông N đã trả ông xong qua những lần vay này, giấy mượn tiền ông N nộp cho Tòa án bút lục 31 chữ ký và chữ viết phần người cho mượn không phải của ông. Ông hoàn toàn không quen biết ông Y.

Đến ngày 27/4/2012, ông G chết. Con ông G là ông Trần Quang B trình bày: Ông là con của ông G. Việc ba ông có cho ai mượn tiền hay không thì ông không biết nhưng ông biết là ba ông không có số tiền lớn để cho ai vay. Ông sống với ba ông từ lúc sinh ra cho đến khi ba ông mất. Bà Lê Thị X là con của

ông Trần Văn G trình bày: Bà là con của ông G. Bà xác nhận không cho ông G mượn, vay bất cứ số tiền nào. Việc ông G cho ai đó mượn tiền thì bà không biết.

Người làm chứng ông Phan Văn L trình bày: Ông là người làm thuê cho ông Y. Ông thấy rõ vào lúc 09 giờ ngày 26/5/2005, vợ chồng ông N thấy ba của ông Y bị bệnh nặng nên vợ chồng ông N ép buộc ông Y ký giấy mượn nợ, vì đang bối rối nên ông Y mới ký, sau đó hơn 03 tháng thì ba ông Y chết. Số tiền ghi trong giấy nợ ông có đọc là 308.850.000 đồng, ký tại đám ruộng hoa màu của ông Y. Ông không biết số tiền ông N cho ông Y mượn là bao nhiêu. Vì lý do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày: Về mối quan hệ gia đình, ông là người cùng xóm với ông N và ông Y và cũng có bà con họ với cả hai. Theo ông được biết, mỗi lần ông Y có thể vay ông N khoảng vài triệu. Đến thời điểm cha Nhấp bệnh nặng và qua đời trong lúc rối trí ông Y bị ông N ép ký giấy nợ mấy trăm triệu. Số tiền cụ thể và số lần ông N cho ông Y vay, ông không biết.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn K trình bày: Về mối quan hệ gia đình, ông là anh họ của ông N và ông Y. Vào ngày 26/5/2005 ông có phụ ông Y làm ruộng lúa. Vào khoảng 9 giờ sáng hôm đó, vợ chồng ông N đến và yêu cầu ông Y ký giấy mượn nợ 308.850.000 đồng. Ông Nhận thấy bất hợp lý nên có khuyên ông Y không ký. Ông Y lúc đó quá bối rối vì cha ông Y đang bệnh nặng, nếu làm lớn chuyện cha ông Y nghe được sẽ chết nên ông Y ký nhận cho qua chuyện. Thực tế, ông không biết hai bên cho vay mượn bao nhiêu.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thanh O trình bày: Bà là con của ông N và bà N, bà đi hợp tác lao động ở Nhật từ năm 2001 đến 2006, hàng tháng có gửi về 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng cho gia đình sửa chữa nhà cửa và chi tiêu. Bà xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2007/DS-ST ngày 08/11/2007 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc ông Đỗ Chơn Y và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc 308.850.000 đồng và tiền lãi 90.106.897 đồng. Tổng cộng là: 398.956.987 đồng.

Bà T, ông Y kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 141/2008/DS-PT ngày 31/01/2008 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 117/2007/DS-ST ngày 08/11/2007 của Tòa án nhân dân huyện C.

Không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm và bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, ông Y đã gửi đơn đề nghị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm.

Theo Quyết định giám đốc thẩm số: 486/2011/QĐ-GĐT ngày 27/6/2011 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã hủy Bản án dân sự phúc thẩm số:

141/2008/DS-PT ngày 31/01/2008 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2007/DS-ST ngày 08/11/2007 của Tòa án nhân dân huyện C. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 334/2012/DS-ST ngày 23/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc ông Đỗ Chơn Y và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc, lãi và chi phí giám định chữ ký là 29.753.500 đồng.

Ông N, bà N đã kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 1506/2012/DS-PT ngày 17/12/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Sửa Bản án sơ thẩm số: 334/2012/DS-ST ngày 23/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện C. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc ông Đỗ Chơn Y và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc 308.850.000 đồng và tiền lãi 297.422.549 đồng. Tổng cộng là: 606.272.549 đồng và chi phí giám định chữ ký là 400.000 đồng.

Không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm và bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, ông Y tiếp tục đơn đề nghị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 21/2017/QĐ-GĐT ngày 21/3/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số: 1506/2012/DS-PT ngày 17/12/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số: 334/2012/DS-ST ngày 23/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện C. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 727/2022/DS-ST ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Đỗ Chơn Y trả số tiền nợ gốc là 308.850.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất trong hạn, quá hạn của Ngân hàng Nhà nước từ ngày 26/5/2005 cho đến nay.

Buộc ông Đỗ Chơn Y và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Đỗ Thị N số tiền nợ gốc, tiền lãi và chi phí giám định tổng cộng là 43.712.000 đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Y, bà T có trách nhiệm trả lãi cho ông N, bà N với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương

ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/12/2022, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số: 727/2022/DS-ST ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông không rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc ông Y, bà T phải thanh toán cho ông số tiền vốn 308.850.000 đồng tiền vốn: 308.850.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay mượn đến khi xét xử sơ thẩm là 17 năm 3 tháng 16 ngày theo mức lãi suất 0,75 %/tháng với số tiền: 480.725.025 đồng, tổng cộng vốn và lãi là: 789.575.025 đồng. Lý do kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bị đơn mà không căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 26/5/2005 là không có căn cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu, đề nghị: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc ông Y và bà T phải trả cho ông N số tiền vốn: 308.850.000 đồng và tiền lãi 480.725.025 đồng, tổng cộng là: 789.575.025 đồng, lý do: giấy mượn tiền ngày 26/5/2005 do ông Y tự viết và ký tên, tại bản khai ngày 15/9/2006, ông G khẳng định cho ông N mượn số tiền này và tại kết luận giám định ngày 30/8/2007 cũng như lời khai tại cấp sơ thẩm lần hai, lần ba phía ông Y đều xác định ông viết và ký trong giấy mượn tiền ngày 26/5/2006. Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông Y vay mượn tiền ông N thì mới ghi chữ không phải ông N tính gộp tiền gốc và lãi thành số tiền 308.850.000 đồng như bị đơn trình bày. Lời khai của những người làm chứng khai là nhìn từ xa thì sao thấy rõ ông Y bị ông N ép ký giấy nợ. Bà T vợ ông Y khai không biết việc ông Y vay mượn là không có cơ sở vì do có mối quan hệ quen biết nên bà T nhiều lần đến nhà ông N năn nỉ mượn tiền. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Từ những phân tích trên, đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 319 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2005 sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C: Buộc ông Y và bà T phải trả ngay cho nguyên đơn tổng cộng số tiền vốn và lãi là 789.575.025 đồng.

Bị đơn ông Đỗ Chơn Y gửi đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu, đề nghị: Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân

huyện C nhưng không có căn cứ vì thực chất ông Y chỉ vay ông N số tiền tổng cộng là 15.000.000 đồng, với lãi suất rất cao, ông N cộng vốn và lãi thành số tiền 308.850.000 đồng và ép buộc ông Y ghi giấy nợ trong tinh thần khi người thân bị bệnh nặng nên ông Y buộc phải ghi giấy nợ.

Tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm trước đây ông N có lời khai không thống nhất. Cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông N khẳng định từ trước đến nay không cho ông Y vay mượn lần nào, ngoài giấy vay tiền ngày 26/5/2005 là lời khai không trung thực vì theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại bút lục số 36, chính ông N nộp tài liệu này để giám định chữ ký của ông Y thì thể hiện ông N cho ông Y vay nhỏ lẻ, mỗi lần khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Tại biên bản xác minh ngày 22/3/2006 của Ủy ban nhân dân xã T (bút lục 236) thì lời khai của ông G là ngày 30/5/2005 ông G mới cho ông N vay mượn số tiền 308.850.000 đồng. Vậy thì ngày 26/5/2005 ông N lấy đâu ra số tiền 308.850.000 đồng để cho ông Y vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N trình bày trong hồ sơ vụ án có giấy ông G lập cho ông N mượn số tiền trên (bút lục 31) nhưng tại biên bản đối chất ngày 17/11/2011 ông G phủ nhận đó là chữ viết, chữ ký của ông và công văn của Phân viện Khoa học hình sự cũng xác định đó là giấy photo nên không có cơ sở giám định chữ ký của ông G. Do vậy, lời khai của ông N về nguồn gốc số tiền 308.850.000 đồng ông vay của ông G để cho ông Y vay lại là không có cơ sở. Những người làm chứng cũng thống nhất với lời khai của ông Y về việc nhìn thấy ông Y ghi giấy vay nợ cho ông N vào ngày 26/5/2006 tại ruộng của ông Y. Bà T là vợ của ông Y không biết việc ông Y vay mượn ông N nên lời khai của ông N cho rằng bà T nhiều lần đến nhà ông N năn nỉ vay mượn là không đúng. Vì vậy, lời khai của ông Y cho rằng từ trước đến nay chỉ vay ông N những khoản tiền nhỏ lẻ là có cơ sở, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận lời khai của ông Y xác định ông Y chỉ vay ông N số tiền 15.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay mượn đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu, đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy lời khai của ông N không thống nhất, ông N không chứng minh được nguồn gốc của số tiền 308.850.000 đồng mà ông cho ông Y vay mượn. Lời khai của ông Y phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ngày 26/5/2005, ông N có đến đám ruộng nhà ông Y yêu cầu ông Y ký giấy vay mượn tiền chứ thực chất không có việc ông Y vay ông N số tiền 308.850.000 đồng như ông N trình bày. Ông Y thừa nhận có vay ông N số tiền tổng cộng

15.000.000 đồng. Nay ông Y đồng ý trả số vốn 15.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng cho ông N từ khi vay mượn đến khi xét xử. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Do vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 13/12/2022 mà chỉ tính đến tháng 12/2022 là không phù hợp theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Do vậy, đề nghị cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần lãi, tại phần quyết định tuyên phần vốn, lãi, chi phí tố tụng trong giai đoạn thi hành án cho chính xác.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 727/2022/DS-ST ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 23/12/2022, nguyên đơn là ông N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông N khởi kiện yêu cầu ông Y thanh toán khoản tiền vay. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bà Đỗ Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

Những người làm chứng là ông Phan Văn L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Thanh O vắng mặt và có bản khai tại Tòa án nên không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Nguyên đơn là ông N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Xét thấy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy ông N xuất trình chứng cứ là giấy vay tiền ngày 26/5/2005 do ông Y ghi và ký tên để khởi kiện ông Y yêu cầu thanh toán số tiền vay là 308.850.000 đồng.

Căn cứ vào kết luận giám định số 2705-C21B ngày 30/8/2007 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì giấy mượn tiền đề ngày 26/5/2005 là do ông Y ký, ông Y cũng thừa nhận giấy mượn tiền này là do ông viết và ký.

Các lời khai trong quá trình tố tụng của ông N đều khẳng định nguồn tiền ông cho Nhấp vay là ông vay của ông Trần Văn G để cho ông Y vay lại.

Xét, người làm chứng là ông Trần Văn G có lời khai không thống nhất nhau về thời gian và số tiền cho ông N vay, cụ thể: Tại biên bản xác minh ngày 22/3/2006 của Ủy ban nhân dân xã T, ông G trình bày: Ông có cho ông N mượn 308.850.000 đồng, đến ngày 30/8/2005 ông N đã trả hết số tiền vay. Số tiền trên ông cho ông N mượn 02 đợt, đợt 01 số tiền 190.000.000 đồng vào ngày 30/5/2005, đợt 2 cho mượn 118.000.000 sau đợt 01 khoảng 02 tuần. Số tiền ông G cho ông N mượn là số tiền của con gái ông tên Lê Thị X mua bán phế liệu, để dành mua xe, ông lấy cho Ông N mượn trong vòng một tháng, nhưng Ông N kéo dài 03 tháng mới trả; Ông N mượn tiền của ông với lý do là cho con đi nước ngoài. Tuy nhiên, tại biên bản tự khai và biên bản đối chất ngày 17/11/2011, ông G xác định ông chưa hề cho Ông N vay số tiền 308.850.000 đồng để Ông N cho vay lại, thực chất ông chỉ cho Ông N vay khoảng 10.000.000 đồng khoảng 03 đến 04 lần, Ông N đã trả đầy đủ cho ông các khoản vay này, ông không quen biết ông Y. Nhận thấy, ông G có lời khai khác nhau, không thống nhất về thời gian và số tiền ông cho ông N vay nhưng ông G đã chết vào ngày 27/04/2012 nên Tòa án các cấp không thể một lần nữa cho ông G và ông N, ông Y đối chất.

Tuy nhiên, lời khai sau của ông G về việc ông không cho ông N vay số tiền 308.850.000 đồng để ông N cho ông Y vay lại phù hợp với lời khai của bà Lê Thị X con gái của ông G.

Tại cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn là ông N xuất trình giấy vay tiền ngày 26/5/2005 do ông Y viết và ký tên để khẳng định ông cho ông Y vay số tiền 308.850.000 đồng nhưng ông có lời khai không thống nhất với nhau về nguồn gốc của số tiền trên, lúc thì khai ông vay của ông G, khi lại khai của con gái ông là chị O đi lao động ở nước ngoài gửi về cho ông. Đến phiên tòa phúc thẩm ông xác định lại lời khai là nguồn gốc số tiền của ông cho ông Y vay là tiền ông vay mượn ông G. Còn tiền con gái ông chuyển về là để trả cho khoản tiền của ông G.

Ngược lại, bị đơn là ông Y có lời khai ông chỉ vay ông N số tiền vốn tổng cộng là 15.000.000 đồng với lãi suất từ 15%/tháng, cụ thể: Ngày 10/8/2001, mượn 2.000.000 đồng; ngày 20/8/2001, mượn 3.000.000 đồng; ngày 27/10/2001, mượn 5.000.000 đồng, ngày 09/01/2002, mượn 2.000.000 đồng và ngày 27/11/2002, mượn 3.000.000 đồng.

Ông xác nhận có ghi và ký tên trên giấy vay tiền ngày 26/5/2005, tuy nhiên ông viết giấy nợ tại đám ruộng của ông, trong thời điểm cha ông đang bệnh nặng, không muốn ảnh hưởng đến cha. Chứ thực sự không có việc ông vay ông N số tiền 308.850.000 đồng. Việc ông Y trình bày có ghi giấy nợ cho ông N vào ngày 26/5/2005 phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Phan Văn L, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T đều xác định các ông thấy ông N ra ruộng của ông Y yêu cầu ông Y phải viết giấy vay mượn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Y đồng ý thanh toán cho ông N số tiền vốn 15.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay mượn đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định.

Theo quy định tại Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, sự liên quan giữa các chứng cứ. Như vậy, chứng cứ là giấy vay tiền ngày 25/6/2005 nguyên đơn xuất trình tại Tòa không phù hợp với các chứng cứ cũng như lời khai của chính ông N, ông G và những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông N khẳng định chỉ cho ông Y vay một lần duy nhất là số tiền 308.850.000 đồng nhưng tại bút lục 31 là tài liệu chính ông N nộp cho Tòa án để giám định chữ ký của ông Y thể hiện ông Y chỉ vay ông N những khoản tiền nhỏ lẻ từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Trong suốt quá trình tố tụng, ông N không chứng minh được việc ông giao cho ông Y một lần số tiền 308.850.000 đồng và không chứng minh được nguồn gốc của số tiền 308.850.000 đồng ở đâu để ông có giao cho ông Y vào ngày 26/5/2005.

Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận chứng cứ là giấy vay tiền ngày 26/5/2005, không chấp nhận lời khai của ông N về việc buộc ông Y phải thanh toán số tiền vốn 308.850.000 đồng và tiền lãi cho ông N là có căn cứ.

Xét, cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, buộc ông Y và bà T phải thanh toán cho ông N, bà N số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước 0,75%/tháng là có cơ sở.

Tuy nhiên, về thời gian tính lãi cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày vay mượn đến tháng 12/2022 là chưa chính xác theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao mà phải tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/12/2022.

Số tiền lãi được tính từ ngày vay mượn đến ngày xét xử sơ thẩm 13/12/2022 theo mức lãi suất 9%/năm = 0,75%/tháng, cụ thể:

- Số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 10/8/2001 đến ngày 13/12/2022 là 21 năm 4 tháng 23 ngày.

Tiền lãi là: 2.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 21 năm 4 tháng 3 ngày = 3.841.500 đồng.

- Số tiền nợ gốc 3.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 20/8/2001 đến ngày 13/12/2022 là 21 năm 3 tháng 23 ngày.

Tiền lãi là: $3.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 21 \text{ năm} \times 3 \text{ tháng} \times 23 \text{ ngày} = 5.754.750 \text{ đồng}$.

- Số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 27/10/2001 đến ngày 13/12/2022 là 21 năm 01 tháng 16 ngày.

Tiền lãi là: $5.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 21 \text{ năm} \times 01 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 9.507.500 \text{ đồng}$.

- Số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 09/01/2002 đến ngày 13/12/2022 là 20 năm 11 tháng 04 ngày.

Tiền lãi là: $2.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 20 \text{ năm} \times 11 \text{ tháng} \times 04 \text{ ngày} = 3.767.000 \text{ đồng}$.

- Số tiền nợ gốc 3.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 27/11/2002 đến ngày 13/12/2022 là 20 năm 03 ngày.

Tiền lãi là: $2.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 20 \text{ năm} \times 03 \text{ ngày} = 5.412.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi là: $3.841.500 \text{ đồng} + 5.754.750 \text{ đồng} + 9.507.500 \text{ đồng} + 3.767.000 \text{ đồng} + 5.412.000 \text{ đồng} = 28.282.750 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số vốn và lãi là: $15.000.000 \text{ đồng} + 28.282.750 \text{ đồng} = 43.282.750 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Xét ý kiến của bị đơn và lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên xử: Buộc ông Đỗ Chơn Y và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Đỗ Thị N số tiền nợ gốc, tiền lãi và chi phí giám định tổng cộng là 43.712.000 đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng). Việc tuyên xử gộp chung các khoản tiền lại là không đúng, cần phải tuyên cụ thể từng khoản tiền vốn, lãi, chi phí tố tụng mà ông Y, bà T phải thanh toán cho ông N, bà N để thuận tiện trong giai đoạn thi hành án.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[4]Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn và bị đơn,

bà T bà N đều thuộc trường hợp người cao tuổi nên miễn tiền án phí cho các đương sự.

-Về án phí phúc thẩm: Ông N được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 467, 468, 470, 471, 473 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Căn cứ vào Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 727/2022/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1. Buộc ông Đỗ Chơn Y và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N số tiền vốn 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và tiền lãi: 28.282.750 đồng. Tổng cộng là: 43.282.750 đồng (bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

3.2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đỗ Chơn Y, bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Đỗ Thị N số tiền chi phí giám định là 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N, bà Đỗ Thị N được miễn tiền án phí.

Ông Đỗ Chơn Y, bà Nguyễn Thị T được miễn tiền án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N được miễn tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS H.C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Hương